CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300542187
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.16 11:49:44 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
Địa chỉ: 237/43 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**106.997.302.253**	**98.012.390.103**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.637.936.402**	**15.922.328.530**
1. Tiền	111		10.124.473.388	6.922.328.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.513.463.014	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**62.598.273.973**	**54.211.123.289**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		62.598.273.973	54.211.123.289
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.271.315.499**	**26.589.615.542**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.983.640.621	24.905.451.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		349.562.800	596.034.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		938.112.078	1.088.130.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.378.288.964**	**1.077.032.090**
1. Hàng tồn kho	141		1.387.084.964	1.085.828.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8.796.000)	(8.796.000)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**111.487.415**	**212.290.652**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		95.041.664	212.290.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		16.445.751	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**286.457.191.329**	**310.340.973.389**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**10.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			10.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**281.908.602.824**	**299.153.316.174**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		281.653.222.018	299.153.316.174
- Nguyên giá	222		599.331.100.251	598.476.640.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(317.677.878.233)	(299.323.324.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227		255.380.806	
- Nguyên giá	228		273.780.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.399.194)	
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.240.000.000**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.240.000.000	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			**10.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			10.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.308.588.505**	**1.177.657.215**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.308.588.505	1.177.657.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**393.454.493.582**	**408.353.363.492**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**146.154.126.016**	**165.847.615.793**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29.954.126.016**	**12.647.615.793**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.291.786.044	7.100.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		394.569.550	394.569.550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5.462.618.683	10.250.081.218
5. Phải trả người lao động	315		294.236.273	268.010.956
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		131.583.000	41.321.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		18.780.000.000	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.599.332.466	1.686.532.466
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**116.200.000.000**	**153.200.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		116.200.000.000	153.200.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**247.300.367.566**	**242.505.747.699**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.876.334.120	25.876.334.120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.895.673.446	13.101.053.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		11.813.053.579	13.101.053.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.082.619.867	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**393.454.493.582**	**408.353.363.492**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đinh Thùy Lâm	Đinh Thùy Lâm	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
Địa chỉ: 237/43 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.300.769.825	28.957.843.125	40.054.063.640	49.021.817.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.300.769.825	28.957.843.125	40.054.063.640	49.021.817.893
4. Giá vốn hàng bán	11		8.203.886.215	7.568.890.513	25.978.081.001	26.433.377.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.096.883.610	21.388.952.612	14.075.982.639	22.588.440.780
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.624.073.919	1.662.483.554	4.844.102.176	5.365.113.543
8. Chi phí tài chính	23		3.104.739.396	3.602.200.000	9.306.516.931	10.922.345.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*3.104.739.396*	*3.602.200.000*	*9.306.516.931*	*10.922.345.206*
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		602.677.225	540.137.275	2.010.293.641	1.531.676.979
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		14.013.540.908	18.909.098.891	7.603.274.243	15.499.532.138
12. Thu nhập khác	31				603	
13. Chi phí khác	32			4.223.615.283	12	4.441.356.283
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(4.223.615.283)	591	(4.441.356.283)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.013.540.908	14.685.483.608	7.603.274.834	11.058.175.855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.520.654.967	7.919.849.001	1.520.654.967	7.919.849.001
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.492.885.941	6.765.634.607	6.082.619.867	3.138.326.854
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đinh Thùy Lâu	Đinh Thùy Lâu	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300[illegible] THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
Địa chỉ: 237/43 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7.603.274.834***	***11.058.175.855***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.372.952.800	18.600.191.734
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.844.102.187)	(5.365.113.543)
- Chi phí đi vay	06		9.306.516.931	10.922.345.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***30.438.642.378***	***35.215.599.252***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		166.854.291	(11.892.659.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(301.256.874)	238.283.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.287.267.909	1.646.692.427
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.013.682.302)	(294.764.281)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(9.306.516.931)	(10.922.345.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.194.212.652)	(9.576.134.475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			4.915.407.021
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(230.200.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.846.895.819***	***9.330.079.152***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.368.239.450)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.456.951.492	34.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	5.365.113.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.088.712.042***	***6.365.113.543***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.220.000.000)	(13.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(18.220.000.000)***	***(13.500.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**715.607.861**	**2.195.192.695**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.922.328.530**	**26.355.284.045**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**16.637.936.391**	**28.550.476.740**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đinh Thùy Lâu	Đinh Thùy Lâu	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Địa chỉ: 237/43 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

+ Nhà máy thủy điện Đăk Glun: Thôn 5, xã Đak Nhau, tỉnh Đồng Nai

+ Văn phòng đại diện: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Đình, Hà Nội

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 17 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có sự thống nhất về kỳ kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Tuân thủ theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý và được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ và các khoản phải trả khác đã nhận được trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính
+ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có).
+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có).
- Thu nhập khác

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

20. Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.377.086.595	2.794.646.127
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.747.386.793	4.127.682.403
- Tiền đang chuyển	6.513.463.014	9.000.000.000
- Tương đương tiền		
Cộng	**16.637.936.402**	**15.922.328.530**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
STK- 118602027272 - NH TMCP Công thương Việt Nam	*4.591.552.204*	*768.860.404*
STK- 713241800000178 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam	*3.020.873.541*	*3.020.873.541*

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	62.598.273.973			54.211.123.289		
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Cho vay	62.598.273.973			54.211.123.289		
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn				10.000.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Cho vay				10.000.000.000		
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**62.598.273.973**			**64.211.123.289**		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	23.720.027.673		24.311.451.349	
+ Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	*23.720.027.673*		*24.311.451.349*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.263.612.948		594.000.012	
Cộng	**24.983.640.621**		**24.905.451.361**	
a) Dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
Cộng				

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	194.300.000		288.000.000	
- Phải thu khác	743.812.078		800.130.181	
Cộng	**938.112.078**		**1.088.130.181**	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			10.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			**10.000.000**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.352.767.953		1.055.474.688	
- Công cụ, dụng cụ	4.997.011		1.033.402	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Hàng hóa	29.320.000		29.320.000	
Cộng	**1.387.084.964**		**1.085.828.090**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;	2.240.000.000			
- XDCB;				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	**2.240.000.000**			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	361.440.056.908	150.110.631.568		255.330.818		86.670.621.507	598.476.640.801
- Mua trong kỳ		854.459.450					854.459.450
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	150.965.091.018		255.330.818		86.670.621.507	599.331.100.251
GT hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	157.595.267.195	98.246.446.206		146.300.534		43.335.310.692	299.323.324.627
- Khấu hao trong kỳ	9.621.966.169	6.091.325.008		35.190.281		2.606.072.148	18.354.553.606
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	167.217.233.364	104.337.771.214		181.490.815		45.941.382.840	317.677.878.233
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	203.844.789.713	51.864.185.362		109.030.284		43.335.310.815	299.153.316.174
- Tại ngày cuối kỳ	194.222.823.544	46.627.319.804		73.840.003		40.729.238.667	281.653.222.018

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong kỳ					273.780.000			273.780.000

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					273.780.000			273.780.000
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong kỳ					18.399.194			18.399.194
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					18.399.194			18.399.194
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ					255.380.806			255.380.806

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình thuê tài chính	Tổng cộng

12. Tài sản sinh học

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	95.041.664	212.290.652
b) Dài hạn	2.308.588.505	1.177.657.215
Cộng	**2.403.630.169**	**1.389.947.867**

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	18.780.000.000	27.000.000.000	8.220.000.000	
- Chi tiết theo đối tượng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng vay ngắn hạn	18.780.000.000			
+NH TMCP Công thương Việt Nam	*18.780.000.000*			
b) Vay dài hạn	116.200.000.000	-27.000.000.000	10.000.000.000	153.200.000.000
Chi tiết theo đối tượng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng vay dài hạn	116.200.000.000			153.200.000.000
+NH TMCP Công thương Việt Nam	*116.200.000.000*			
Cộng	**134.980.000.000**		**18.220.000.000**	**153.200.000.000**

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2.218.350.300	
+ Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật tự động ASTECH	*1.080.000.000*	
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	*885.030.300*	
+ Công ty Cổ phần Giải pháp Thời tiết WeatherPlus	*253.320.000*	
- Phải trả cho các đối tượng khác	73.435.744	7.100.602
Cộng	**2.291.786.044**	**7.100.602**
a) Dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	394.569.550	394.569.550
+ Cổ tức năm 2024	*283.153.350*	*283.153.350*
+ Cổ tức năm 2023	*111.416.200*	*111.416.200*

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Ngắn hạn	10.250.081.218			5.462.618.683
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.295.439.554			1.120.210.459
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.194.212.652			1.520.654.967
+ Thuế thu nhập cá nhân	23.304.546			
+ Thuế tài nguyên	1.704.189.210			1.403.611.913
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.032.935.256			1.418.141.344
- Dài hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế tài nguyên				

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**10.250.081.218**			**5.462.618.683**
b) Phải thu				
- Ngắn hạn				16.445.751
+ Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				16.445.751
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng				**16.445.751**

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	53.247.000	35.721.000
- Bảo hiểm xã hội	62.424.000	
- Bảo hiểm y tế	11.016.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.896.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.600.000
Cộng	**131.583.000**	**41.321.000**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

23. Trái phiếu phát hành

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước	**203.528.360.000**							**13.008.602.645**			**216.536.962.645**
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước								13.101.053.579			13.101.053.579
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước								13.008.602.645			13.008.602.645
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư đầu năm nay	**203.528.360.000**							**13.101.053.579**	**25.876.334.120**		**242.505.747.699**
- Tăng vốn trong kỳ này											
- Lãi trong kỳ này								6.082.619.867			6.082.619.867
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong kỳ này											
- Lỗ trong kỳ này											
- Giảm khác								1.288.000.000			1.288.000.000
Số dư cuối kỳ này	**203.528.360.000**							**17.895.673.446**	**25.876.334.120**		**247.300.367.566**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu điện	23.635.510.174	28.394.163.110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	563.122.720	563.680.015
- Doanh thu khác	102.136.931	
Cộng	**24.300.769.825**	**28.957.843.125**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn điện	8.203.886.215	7.568.890.513
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**8.203.886.215**	**7.568.890.513**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.624.073.919	1.662.483.554
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.624.073.919**	**1.662.483.554**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	3.104.739.396	3.602.200.000
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**3.104.739.396**	**3.602.200.000**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản chi phí khác		
Cộng		

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN	1.520.654.967	7.919.849.001
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.520.654.967	7.919.849.001
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	1.520.654.967	7.919.849.001
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.		

Phê duyệt, ngày 12. tháng 10. năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đinh Thúy Lâm	Đinh Thúy Lâm	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

SAIGON EQUIPMENT SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT
Q3/2026

DIVISION: SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 01a-DN
(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Unit: VND

ASSETS	Code	Explanation	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - SHORT-TERM ASSETS	**100**		**106.997.302.253**	**98.012.390.103**
I. Cash and cash exchangeable	**110**		**16.637.936.402**	**15.922.328.530**
1. Cash	111		10.124.473.388	6.922.328.530
2. Cash exchangeable	112		6.513.463.014	9.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**62.598.273.973**	**54.211.123.289**
1. Trading securities	121			
2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122			
3. Short-term held-to-Maturity investments	123		62.598.273.973	54.211.123.289
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	**130**		**26.271.315.499**	**26.589.615.542**
1. Short-term Receivables from Customers	131		24.983.640.621	24.905.451.361
2. Prepayment to suppliers	132		349.562.800	596.034.000
3. Short-term Internal Receivables	133			
4. Receivables by the Progress of Construction Contracts	134			
5. Other receivalbe	135		938.112.078	1.088.130.181
6. Provision for bad short-term receivables (*)	136			
7. A shortage of assets awaiting resolutions	137			
IV. Inventories	**140**		**1.378.288.964**	**1.077.032.090**
1. Inventory	141		1.387.084.964	1.085.828.090
2. Provision for devaluation of stocks (*)	142		(8.796.000)	(8.796.000)
VI. Other short-term assets	**160**		**111.487.415**	**212.290.652**
1. Short-term prepaid expenses	161		95.041.664	212.290.652
2. Input VAT	162			
3. Taxes and Receivables from State Budget	163		16.445.751	
4. Repurchase Government Bonds Transactions	164			
5. Others current assets	165			
B - LONG-TERM ASSETS	**200**		**286.457.191.329**	**310.340.973.389**
I. Long-term receivables	**210**			**10.000.000**
1. Long-term Receivables from Customers	211			
2. Payables to seller: long-term	212			
3. Capital of units directly under	213			
4. Long-term Internal Receivables	214			
5. Long-term others receivable	215			10.000.000
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**281.908.602.824**	**299.153.316.174**
1. Tangible fixed assets	221		281.653.222.018	299.153.316.174
- The original price	222		599.331.100.251	598.476.640.801
- Accumulated depreciation (*)	223		(317.677.878.233)	(299.323.324.627)
2. Financial lease assets	224			
- The original price	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			

3. Intangible fixed assets	227		255.380.806	
- The original price	228		273.780.000	
- Accumulated depreciation (*)	229		(18.399.194)	
V. Long-term progressing assets	**250**		**2.240.000.000**	
1. Production in progress: long-term	251			
2. Capital Construction in Progress	252		2.240.000.000	
VI. Long-term financial investments	**260**			**10.000.000.000**
1. Subsidiary company investments	261			
2. Investments in Associates, Joint-Ventures	262			
3. Investments in Other Companies	263			
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264			
5. Long-term held-to-maturity investments	265			10.000.000.000
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long term assets	**270**		**2.308.588.505**	**1.177.657.215**
1. Long-term prepaid expenses	271		2.308.588.505	1.177.657.215
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term Equipment and Spare Parts	273			
4. Other investments: long-term	274			
TOTAL ASSSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**393.454.493.582**	**408.353.363.492**

RESOURCES	Code	Explanation	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	**300**		**146.154.126.016**	**165.847.615.793**
I. Current liabilities	**310**		**29.954.126.016**	**12.647.615.793**
1. Payables to seller: short-term	311		2.291.786.044	7.100.602
2. Short-term Advances Received from the Customers	312			1
3. Dividends and profits payable	313		394.569.550	394.569.550
4. Short-term taxes and amounts payable to the State	314		5.462.618.683	10.250.081.218
5. Payables to employees	315		294.236.273	268.010.956
6. Short-term payable expenses	316			
7. Short-term intercompany payables	317			
8. Short-term payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320		131.583.000	41.321.000
11. Short-term borrowings and financial leases	321		18.780.000.000	
12. Provision of short-term payables	322			
13. Reward and welfare fund	323		2.599.332.466	1.686.532.466
14. Price stabilisation fund	324			
15. Repurchase Government Bonds Transactions	325			
II. Long-term liabilities	**330**		**116.200.000.000**	**153.200.000.000**
1. Long-term Payables to Suppliers	331			
2. Long term Advances Received from the Customers	332			
3. Long-term taxes and amounts payable to the State	333			
4. Long-term Payable Expenses	334			
5. Internal Payables of Capital	335			
6. Long-term Internal Payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Others long term payables	338			
9. Long-term borrowings and finance lease	339		116.200.000.000	153.200.000.000
10. Convertible bonds	340			
11. Preferred shares: liabilities	341			

12. Payable deferred income tax	342			
13. Provision of Long-term Payables	343			
14. Science and Technology Development Fund	344			
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**247.300.367.566**	**242.505.747.699**
1. Owner's equity invested capital	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Ordinary stock with voting right	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
- Preferred stock capital	411b			
2. Capital surplus	412			
3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares	413			
4. Other capitals	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate difference	417			
8. Development Investment Fund	418		25.876.334.120	25.876.334.120
9. Other funds under owners' equity	419			
10. Undistributed Profit	420		17.895.673.446	13.101.053.579
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		11.813.053.579	13.101.053.579
- Undistributed Profit of the Current Period	420b		6.082.619.867	
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**393.454.493.582**	**408.353.363.492**

Approved, day 12.. month 10.. year 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
Đinh Thùy Lâu	Đinh Thùy Lâu	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

M.S.D.N: 0300542187 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DIVISION: SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 02a-DN
(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

INTERIM STATEMENT OF PROFIT AND LOSS

(Full form)

Third quarter of 2026

Unit: VND

DESCRIPTION	Code	Explanation	Third quarter of 2026		Accumulated from opening to date 30/09/26	
			This year	Prior year	This year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenues from sales and services	01		24.300.769.825	28.957.843.125	40.054.063.640	49.021.817.893
2. Revenue deductions	02					
3. Net sales from goods and services sold (10 = 01- 02)	10		24.300.769.825	28.957.843.125	40.054.063.640	49.021.817.893
4. Costs of goods sold	11		8.203.886.215	7.568.890.513	25.978.081.001	26.433.377.113
5. Gross profit from goods and services sold (20 = 10 - 11)	20		16.096.883.610	21.388.952.612	14.075.982.639	22.588.440.780
6. Gain (loss) on disposal of investment properties	21					
7. Revenue from financing activity	22		1.624.073.919	1.662.483.554	4.844.102.176	5.365.113.543
8. Financial activities expenses	23		3.104.739.396	3.602.200.000	9.306.516.931	10.922.345.206
- In which: Interest expense	*24*		*3.104.739.396*	*3.602.200.000*	*9.306.516.931*	*10.922.345.206*
9. Selling expenses	25					
10. General & administration	26		602.677.225	540.137.275	2.010.293.641	1.531.676.979
11. Net profit from operating activity {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		14.013.540.908	18.909.098.891	7.603.274.243	15.499.532.138
12. Other incomes	31				603	
13. Other expenses	32			4.223.615.283	12	4.441.356.283
14. Other profits (40 = 31 - 32)	40			(4.223.615.283)	591	(4.441.356.283)
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		14.013.540.908	14.685.483.608	7.603.274.834	11.058.175.855
16. Current profit tax expense	51		1.520.654.967	7.919.849.001	1.520.654.967	7.919.849.001
17. Deferred profit tax expense	52					
18. Profit after profit tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.492.885.941	6.765.634.607	6.082.619.867	3.138.326.854
19. Earning per share (*)	70					
20. Diluted earning per share (*)	71					

Approved, day 12 month 10 year 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
Đinh Thùy Lâu	Đinh Thùy Lâu	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

DIVISION: SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 03-DN
(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

STATEMENT OF CASH FLOWS

Third quarter of 2026

Unit: VND

Description	Code	Explanation	This year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	***01***		***7.603.274.834***	***11.058.175.855***
2. Adjustments for non-cash items				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		18.372.952.800	18.600.191.734
- Provisions	03			
- Realized/unrealized foreign exchange gains/losses due to revaluation of foreign	04			
- Gains/losses from investing and financial activities	05		(4.844.102.187)	(5.365.113.543)
- Borrowing costs	06		9.306.516.931	10.922.345.206
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before working capital changes	***08***		***30.438.642.378***	***35.215.599.252***
- Increase/decrease in trade and other receivables	09		166.854.291	(11.892.659.228)
- Increase/decrease in inventories	10		(301.256.874)	238.283.642
- Increase/decrease in trade and other payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		2.287.267.909	1.646.692.427
- Increase/decrease in deferred expenses (prepaid expenses)	12		(1.013.682.302)	(294.764.281)
- Increase/Decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		(9.306.516.931)	(10.922.345.206)
- Corporate income tax paid	15		(6.194.212.652)	(9.576.134.475)
- Other cash inflows from operating activities	16			4.915.407.021
- Other cash outflows for operating activities	17		(230.200.000)	
Net cash flows from operating activities	***20***		***15.846.895.819***	***9.330.079.152***
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash paid for purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(3.368.239.450)	
2. Cash received from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Cash paid for loans to others entities and purchase of debt instruments	23			(33.000.000.000)
4. Cash received from repayment of loans, sale of debt instruments of other entities	24		6.456.951.492	34.000.000.000
5. Cash paid for capital investment in other entities	25			
6. Cash received from recovery of capital contribution/investment in other entities	26			
7. Cash received for interest on loans, dividends, shared profits	27			5.365.113.543
Net cash flows from investing activities	***30***		***3.088.712.042***	***6.365.113.543***
III. Cash flows from financing activities				
1. Cash received from issuing shares, capital contribution by owners	31			
2. Cash paid to return capital to owners and repurchase issued shares	32			
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Cash paid for principal repayment of borrowings	34		(18.220.000.000)	(13.500.000.000)
5. Cash paid for principal repayment of finance lease liabilities	35			
6. Dividends and shared profits paid to owners	36			
Net cash flows from financing activities	***40***		***(18.220.000.000)***	***(13.500.000.000)***
Net cash flow during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		715.607.861	2.195.192.695
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		15.922.328.530	26.355.284.045
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	61			
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60 + 61)	70		16.637.936.391	28.550.476.740

Approved, day 12 month 10 year 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
Đinh Thùy Lâu	Đinh Thùy Lâu	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng

M.S.D.N: 0300542187 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 09-DN
(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

FINANCIAL STATEMENT FOOTNOTES

The firt 9 months of 2026

I. Business operations of the enterprise

1. Form of capital ownership: Joint Stock Company.

2. Business sector: Hydropower construction, electricity generation and trading, commercial trading.

3. Business lines

- Investment in the construction of hydropower plants;
- Trading of machinery of all kinds, means of transport, specialized equipment and spare parts.

4. Normal production and business cycle: 12 months

5. Characteristics of the enterprise's operations during the fiscal year affecting the Financial Statements: None

6. Corporate structure

+ Dak Glun Hydropower Plant: Hamlet 5, Dak Nhau Commune, Dong Nai Province
+ Representative Office: 19th Floor, Vinaconex Building, 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi
+ Hanoi Branch of Saigon Equipment and Spare Parts Joint Stock Company: No. 6 N7, Group 80C, Khuong Dinh Ward, Hanoi

7. Number of employees at the end of the fiscal year: 17 employees

8. Statement on the comparability of information in the Financial Statements: The reporting period and comparative period

9. Disclosure of other information in the Financial Statements in accordance with relevant laws such as the law on enterprises, the

II. Accounting period and currency used in accounting

1. The annual accounting period begins on 01 January and ends on 31 December each year

2. Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND)

III. Applicable Accounting Standards and Accounting Regime

1. Applicable accounting regime: Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance.

2. Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The financial statements have been prepared and

IV. Applicable accounting policies (for an enterprise operating as a going concern)

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currency into Vietnam Dong: In accordance with the guidance in Point a, Clause 3, Article 6 of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance.

2. Exchange rates applied in accounting: The exchange rate selected for accounting for exchange rate differences arising during the period and the exchange rate used for revaluing monetary items denominated in foreign currencies; a cross exchange rate is applied where the bank does not publish a transaction rate for the foreign currency.

3. Principles for recognizing cash and cash equivalents: Cash comprises cash on hand and demand deposits at banks. Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the date of investment, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

4. Accounting principles for financial investments: Held-to-maturity investments are loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest. Provisions for impairment of held-to-maturity investments are made at the end of the period based on their recoverability, in accordance with the law on provisions for investment losses.

5. Accounting principles for receivables: Receivables are tracked in detail by maturity, counterparty, original currency and other factors according to management needs, and are classified as short-term or long-term in the interim financial statements based on their remaining maturity at the end of the accounting period. Provisions for doubtful debts are made for receivables that are overdue as stated in economic contracts, loan agreements, contractual commitments or debt commitments, and for receivables not yet due but unlikely to be recovered.

6. Principles for recognizing inventories

- Inventories are initially recognized at cost, which includes purchase costs, processing costs and other directly attributable costs incurred.
- The cost of inventories issued is determined using the first-in, first-out (FIFO) method.
- Provisions for inventory devaluation are made at the end of the period based on the excess of the cost of inventories over their net realizable value.

7. Principles for accounting and depreciation of tangible fixed assets, intangible fixed assets, finance-leased fixed assets and investment properties: Tangible and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During use, tangible and intangible fixed assets are carried at historical cost, accumulated depreciation and net book value.

8. Accounting principles for expenses awaiting allocation

- Expenses incurred that relate to the business results of multiple accounting periods are recorded as prepaid expenses and gradually allocated to business results in subsequent accounting periods.
- The calculation and allocation of long-term expenses awaiting allocation to production and business costs in each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense, so as to select an appropriate allocation method and basis.

9. Accounting principles for payables: Payables are tracked by payment term, creditor, original currency and other factors according to the Company's management needs. Payables are classified as short-term or long-term in the interim financial statements based on their remaining term at the end of the accounting period.

10. Accounting principles for dividends and profits payable: Dividends and profits payable (in cash or non-monetary assets) are recognized when the enterprise no longer has the right to refuse the obligation to pay dividends or profits to the Company's shareholders or capital contributors in accordance with relevant laws.

11. Principles for recognizing accrued expenses: Amounts payable for goods and services received and other payables during the reporting period that have not yet actually been paid. Accrued expenses are recognized in production and business costs of the period in accordance with the principle of matching revenue and expenses incurred during the period.

12. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities: Borrowings are tracked by lender, by loan agreement and by repayment term.

13. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs: Borrowing costs are recognized in production and business expenses for the year when incurred, except directly attributable to the construction or production of assets in progress, which are included in the value of those assets (capitalized) when the conditions set out in VAS No. 16 "Borrowing Costs" are met.

14. Principles for recognizing owners' equity:

- Owners' contributed capital is recognized at the amount of capital actually contributed by the owners.
- Other capital of owners reflects business capital formed from additions out of business results or from gifts, donations,
- Undistributed profit after tax reflects business results (profit or loss) after corporate income tax and the status of profit distribution or loss handling of the Company.

15. Principles and methods for recognizing revenue and other income:

- Revenue from sale of goods: Recognized when all five (5) of the following conditions are simultaneously satisfied:

(a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods;
(b) The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership, nor effective control over the goods;
(c) The amount of revenue can be measured reliably;

- Revenue from rendering of services: Recognized when all four (4) of the following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;
(b) It is probable that the economic benefits from the service transaction will be received;
(c) The stage of completion of the work at the balance sheet date can be determined; and
(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be determined.

- Financial income

+ Deposit interest is recognized on an accrual basis, determined based on the balances of deposit accounts and the applicable
+ Income from investments is recognized when the Company is entitled to receive such income (if any).

- Other income

16. Accounting principles for cost of goods sold: Cost of goods sold and services rendered is the total cost of finished goods, merchandise and materials sold and services provided to customers during the period, recognized in line with the revenue earned during the period and in compliance with the prudence principle.

17. Accounting principles for financial expenses: Expenses recognized as financial expenses are interest expenses, which are recognized at the total amount incurred during the period and are not offset against financial income.

18. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses: General and administrative expenses reflect the actual costs incurred in the general management of the Company.

19. Accounting principles for the sale and disposal of fixed assets and investment properties.

20. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense.

- Current corporate income tax expense, as prescribed by the Law on Corporate Income Tax, is the amount of corporate income tax payable, calculated on taxable income for the year at the prevailing corporate income tax rate.
- Additional corporate income tax expense under the global minimum tax regulations is the amount of corporate income tax that the enterprise must additionally pay to the State Budget, determined in accordance with the law on the global minimum tax.
- Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and the corporate income tax rate. Current corporate income tax expense is not offset against deferred corporate income tax

V. Supplementary information for items presented in the Statement of Financial Position

1. Cash and cash equivalents

(Unit: VND)

Description	End of period	Beginning of year
- Cash on hand	2.377.086.595	2.794.646.127
- Cash and short-term bank deposits	7.747.386.793	4.127.682.403
- Money in transit	6.513.463.014	9.000.000.000
- Cash equivalents		
Total	**16.637.936.402**	**15.922.328.530**

- Disclosure of details of demand deposit balances by bank for each bank accounting for 10% or more of the total demand deposits.

Description	End of period	Beginning of year
No- 118602027272 - VietinBank	*4.591.552.204*	*768.860.404*
No- 713241800000178 - VDBank	*3.020.873.541*	*3.020.873.541*

2. Finance investments

a) Trading Securities

Description	End of period			Beginning of year		
	History cost	Fare value	Provision value	History cost	Fare value	Provision value

b) Held-to-Maturity Investments

Description	End of period			Beginning of year		
	History cost	Recoverable amount	Provision value	History cost	Recoverable amount	Provision value
- Short-term	62.598.273.973			54.211.123.289		
+ Term deposits						
+ Loans	62.598.273.973			54.211.123.289		
+ Other short-term investments						
- Long Term				10.000.000.000		
+ Term deposits						
+ Loans				10.000.000.000		
+ Other long-term investments						
Total	**62.598.273.973**			**64.211.123.289**		

c) Investment in capital contribution to other entities (details of each investment according to the percentage

Description	End of period			Beginning of year		
	History cost	Recoverable amount	Provision value	History cost	Recoverable amount	Provision value

3. Receivables from customers

Description	End of period		Beginning of year	
	Carrying amount	Provision value	Carrying amount	Provision value
a) Short-term trade receivables				
- Details of trade receivables accounting for 10% or more of total trade	23.720.027.673		24.311.451.349	
+ Southern Power Corporation	*23.720.027.673*		*24.311.451.349*	
- Other trade receivables	1.263.612.948		594.000.012	
Total	**24.983.640.621**		**24.905.451.361**	
b) Long-term trade receivables				
- Details of trade receivables accounting for 10% or more of total trade				
- Other trade receivables				
Total				

4. Other receivables

Description	End of period		Beginning of year	
	Carrying amount	Provision value	Carrying amount	Provision value
a) Sort term				
- Dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Deposits and margins				
- Loans granted				
- Payments made on behalf of others	194.300.000		288.000.000	
- Other receivables	743.812.078		800.130.181	
Total	**938.112.078**		**1.088.130.181**	
b) Long term				
- Receipt of dividend and profit shared				
- Receipt of employees				
- Collateral , collateral			10.000.000	
- Loan				
- Payments made on behalf of others				
- Other receivables				
Total			**10.000.000**	

5. Pending shortages of assets (Details by type of missing assets)

Description	End of period		Beginning of year	
	Quantity	Amount	Quantity	Amount

6. Bad Debts

Description	End of period			Beginning of year		
	Principal amount	Recoverable amount	Debtor	Principal amount	Recoverable amount	Debtor

7. Inventories

Description	End of period		Beginning of year	
	History cost	Provision	History cost	Provision
- Raw materials and supplies	1.352.767.953		1.055.474.688	
- Tools and instruments	4.997.011		1.033.402	
- Work-in-progress				
- Merchandise	29.320.000		29.320.000	
Total	**1.387.084.964**		**1.085.828.090**	

8. Unfinished long-term assets

Description	End of period		Beginning of year	
	History cost	Recoverable amount	History cost	Recoverable amount
a, Production costs , long-term work				
b, Construction in progress				
- Shopping;	2.240.000.000			
- Construction;				
- Periodic repair and maintenance				
- Upgrading and improvement of				
Total	**2.240.000.000**			

9. Increase/Decrease in tangible fixed asset

Description	Building and architectonic model	Equipment and machine	Transportation and transmit instrument	Instruments, tools for management	Long-term trees, working and produced animals	Other fixed assets	Total
Original cost							
Beginning balance	361.440.056.908	150.110.631.568		255.330.818		86.670.621.507	598.476.640.801
- Purchases during the period		854.459.450					854.459.450
- Completed construction in progress							
- Other increases							
- Transfer to investment properties							
- Disposal, sales							
- Other decreases							
Ending balance	361.440.056.908	150.965.091.018		255.330.818		86.670.621.507	599.331.100.251
Accumulated depreciation							
Beginning balance	157.595.267.195	98.246.446.206		146.300.534		43.335.310.692	299.323.324.627
- Depreciation for the period	9.621.966.169	6.091.325.008		35.190.281		2.606.072.148	18.354.553.606
- Other increases							
- Transfer to investment properties							
- Disposal, sales							
- Other decreases							
Ending balance	167.217.233.364	104.337.771.214		181.490.815		45.941.382.840	317.677.878.233
Net book value							
- At the beginning of the year	203.844.789.713	51.864.185.362		109.030.284		43.335.310.815	299.153.316.174
- At the end of the period	194.222.823.544	46.627.319.804		73.840.003		40.729.238.667	281.653.222.018

10. Increase/Decrease in Intangible Assets

Description	Land using right	Publishing right	Copyrights and creations	Cost for brand name	Cost for computer software	Patents	Other intangible fixed assets	Total
Cost								
Beginning of the year								
- Acquisitions during the period					273.780.000			273.780.000

Description	Land using right	Publishing right	Copyrights and creations	Cost for brand name	Cost for computer software	Patents	Other intangible fixed assets	Total
- Internally generated								
- From business combinations								
- Other additions								
- Disposals and derecognitions								
- Other reductions								
End of the period					273.780.000			273.780.000
Accumulated Amortisation								
Balance at the beginning of the								
- Amortisation for the period					18.399.194			18.399.194
- Other increases								
- Disposals and derecognitions								
- Other reductions								
Balance at the end of the period					18.399.194			18.399.194
Net Book Value								
- At the beginning of the year								
- At the end of the period					255.380.806			255.380.806

11. Increase/Decrease in Finance Leased Assets

Description	Building and architectonic model	Equipment and machine	Transportation and transmit instrument	Instruments, tools for management	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets of financial leasing	Total

12. Biological assets

Description	End of period		Beginning of year	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount

13. Increase/Decrease in investment properties

Description	Beginning of year balance	Increase during the period	Decrease during the period	End of period balance

14. Prepaid expenses

Description	End of period	Beginning of year
a) Short-term	95.041.664	212.290.652
b) Long-term	2.308.588.505	1.177.657.215
Total	**2.403.630.169**	**1.389.947.867**

15. Other assets

Description	End of period	Beginning of year
a) Short-term		
b) Long-term		
Total		

16. Borrowings and finance lease liabilities

Description	End of period	During the period		Beginning of year
		Increase	Decrease	
a) Short-term borrowings	18.780.000.000	27.000.000.000	8.220.000.000	
- Include detailed disclosure by counterparty for any loan balance	18.780.000.000			
+ *Vietinbank*	*18.780.000.000*			
b) Long-term borrowings	116.200.000.000	-27.000.000.000	10.000.000.000	153.200.000.000
Include detailed disclosure by counterparty for any loan balance	116.200.000.000			153.200.000.000
+ *Vietinbank*	*116.200.000.000*			
Total	**134.980.000.000**		**18.220.000.000**	**153.200.000.000**

17. Trade payables

Description	End of period	Beginning of year
a) Short-term trade payables		
- Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables	2.218.350.300	
+ *ASTECH company*	*1.080.000.000*	
+ *VCP Mechanical and Electrical company*	*885.030.300*	
+ *WeatherPlus company*	*253.320.000*	
- Payables to other parties	73.435.744	7.100.602
Total	**2.291.786.044**	**7.100.602**
b) Long-term trade payables		
- Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables		
- Payables to other parties		
Total		

18. Dividends and profit payable

Description	End of period	Beginning of year
- Dividends and profit payable	394.569.550	394.569.550
+ *Dividends of 2024*	*283.153.350*	*283.153.350*
+ *Dividends of 2023*	*111.416.200*	*111.416.200*

19. Taxes and amounts payable to the State

Description	Beginning of year	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	End of period
a) Payables				
- Short-term	10.250.081.218	-	-	5.462.618.683
+ VAT Payable	1.295.439.554	-	-	1.120.210.459
+ Special Consumption Tax	-	-	-	-
+ Import–Export Duties	-	-	-	-
+ Corporate Income Tax	6.194.212.652	-	-	1.520.654.967
+ Personal Income Tax	23.304.546	-	-	-
+ Resource Tax	1.704.189.210	-	-	1.403.611.913
+ Land Tax and Land Lease Fees	-	-	-	-
+ Environmental Protection Tax and	-	-	-	-
+ Fees, Charges, and Other	1.032.935.256	-	-	1.418.141.344
- Long-term	-	-	-	-
+ VAT Payable	-	-	-	-
+ Special Consumption Tax	-	-	-	-
+ Import–Export Duties	-	-	-	-
+ Corporate Income Tax	-	-	-	-
+ Personal Income Tax	-	-	-	-
+ Resource Tax	-	-	-	-

Description	Beginning of year	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	End of period
+ Land Tax and Land Lease Fees	-	-	-	-
+ Environmental Protection Tax and	-	-	-	-
+ Fees, Charges, and Other	-	-	-	-
Total	10.250.081.218	-	-	5.462.618.683
b) Receivables (detailed by type of				
- Short-term	-	-	-	16.445.751
+ Special Consumption Tax on	-	-	-	-
+ VAT Payable	-	-	-	-
+ Special Consumption Tax	-	-	-	-
+ Import–Export Duties	-	-	-	-
+ Corporate Income Tax	-	-	-	-
+ Personal Income Tax	-	-	-	16.445.751
+ Resource Tax	-	-	-	-
+ Land Tax and Land Lease Fees	-	-	-	-
+ Environmental Protection Tax and	-	-	-	-
+ Fees, Charges, and Other	-	-	-	-
- Long-term	-	-	-	-
Total	-	-	-	16.445.751

20. Accrued expenses

Description	End of period	Beginning of year
a) Short-term (detailed by each content item)		
b) Long-term (detailed by each content item)		
Total		

21. Other payables

Description	End of period	Beginning of year
a) Short - term		
- Surplus assets pending resolution		
- Trade union funds payable	53.247.000	35.721.000
- Social insurance payable	62.424.000	
- Health insurance payable	11.016.000	
- Unemployment insurance payable	4.896.000	
- Short-term deposits and collaterals received		
- Other payables and obligations		5.600.000
Total	131.583.000	41.321.000
b) Long-term (detailed by item)		
- Long-term deposits and collaterals received		
- Other long-term payables and obligations		
Total		

22. Deferred revenue

Description	End of period	Beginning of year

23. Bonds issued

Description	End of period	Beginning of year

24. Preferred shares classified as liabilities

Description	End of period	Beginning of year

25. Provisions

Description	End of period	Beginning of year

26. Deferred tax assets and deferred income tax payable

Description	End of period	Beginning of year

27. Equity

a) The table of comparison volatility of equity

Description	The item under equity										
	Owner's equity	Surplus equity	Option convertible bonds	Owner's other equity	Buyback of owner's equity	Differences revaluation of assets	The exchange rate differences	Profit after tax distribution	Fund development	Other fund of equity	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
As the opening previous	**203.528.360.000**							**13.008.602.645**			**216.536.962.645**
- Additions of the previous year											
- Profits of the previous								13.101.053.579			13.101.053.579
- Other additions											
- Reduced capital in the previous year								13.008.602.645			13.008.602.645
- Loss of the previous year											
- Other reduces											
Opening	**203.528.360.000**							**13.101.053.579**	**25.876.334.120**		**242.505.747.699**
- Additions of the period											
- Profits of the period								6.082.619.867			6.082.619.867
- Other additions											
- Deduction of the period											
- Loss of the period											
- Other reduces								1.288.000.000			1.288.000.000
Closing	**203.528.360.000**							**17.895.673.446**	**25.876.334.120**		**247.300.367.566**

b) Details of the owners of capital

Description	End of period	Beginning of year

c) The capital transactions with owners and distributions of dividends , profit sharing

Description	End of period	Beginning of year

d) Shares

Description	End of period	Beginning of year

28. The difference revalued assets

Description	End of period	Beginning of year

29. Foreign exchange differences

Description	End of period	Beginning of year

30. Off-Statement of Financial Position items

Description	End of period	Beginning of year

31. The portion of asset value held by the enterprise on behalf of other parties but restricted for use due to legal constraints or obligations to settle liabilities under contractual agreements or statutory requirements (e.g., assets under Business Cooperation Contracts (BCC), or blocked funds raised from shareholders through public offerings/issuances by a public company).

Description	This year	Prior year

VI. Additional information for items presented in the Income Statement

1. Total revenue from sale of goods and provision of services

(Unit: VND)

Description	This year	Prior year
- Revenue from sale of hydroelectric power	23.635.510.174	28.394.163.110
- Revenue from rendering of services (excluding construction services)	563.122.720	563.680.015
- Other revenue	102.136.931	
Total	**24.300.769.825**	**28.957.843.125**

2. Revenue deductions

Description	This year	Prior year

3. Cost of goods sold (COGS)

Description	This year	Prior year
- Cost of hydroelectric power	8.203.886.215	7.568.890.513
- Cost of services rendered (including construction services)		
- Reductions in cost of goods sold		
Total	**8.203.886.215**	**7.568.890.513**

4. Gain/(loss) from sale or disposal of investment properties

Description	This year	Prior year

5. Finance income

Description	This year	Prior year
- Interest income from deposits and loans	1.624.073.919	1.662.483.554
- Gains from sale or disposal of financial investments		
- Dividends and profit shares received in cash or non-monetary assets		
- Foreign exchange gains		
- Other financial income		
Total	**1.624.073.919**	**1.662.483.554**

6. Financial expenses

Description	This year	Prior year
- Borrowing costs / Interest expenses	3.104.739.396	3.602.200.000
- Losses from sale or disposal of financial investments		
- Foreign exchange losses		
- Provision for decline in value of trading securities and provision for impairment of investments in other entities		
- Other financial expenses		
- Reductions in finance costs		
Total	**3.104.739.396**	**3.602.200.000**

7. Other income

Description	This year	Prior year
- Gains from disposal or sale of fixed assets		
- Gains from revaluation of assets contributed as capital		
- Penalties collected / fines received		
- Tax reductions / remissions		
- Grants, donations, or sponsorships recognized as other income		
- Other miscellaneous income		
Total		

8. Other expenses

Description	This year	Prior year
- Net book value of fixed assets and disposal/sale expenses		
- Losses from revaluation of assets contributed as capital		
- Penalties paid / fines incurred		

- Other miscellaneous expenses		
Total		

09. Corporate income tax expense

Description	This year	Prior year
- Accounting profit before tax		
- Tax calculated based on the current corporate income tax rate		
Adjustments:		
- Non-taxable income		
- Non-deductible expenses		
- Under/(over) provision from prior years		
Corporate income tax expense	1.520.654.967	7.919.849.001
Current corporate income tax expense	1.520.654.967	7.919.849.001
Deferred corporate income tax expense (**)		
Corporate income tax expense (*)	1.520.654.967	7.919.849.001
(*) The corporate income tax expense for the financial year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments following tax authority		

Approved, day 12 month 10 year 2026

PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
Đinh Thùy Lâu	Đinh Thùy Lâu	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Viết Hoàng